TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17/2023/QĐST-DS	*Việt Trì, ngày 19 tháng 6 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 12 tháng 6 năm 2023 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 50/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2023,

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1957;

Địa chỉ: Thôn Hoàng Xá, xã Trung Dũng, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc Th, sinh năm: 1964;

Địa chỉ: Khu 8, xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm: 1969;

Địa chỉ: Khu 8, xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Vũ Thị B, sinh năm: 1973;

Địa chỉ: Khu 8, xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

- Bà Vũ Thị H2, sinh năm: 1962;

Địa chỉ: Khu 8, xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

- Ông Nguyễn Ngọc Th, sinh năm: 1964;

Địa chỉ: Khu 8, xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về tài sản chung của các cụ Nguyễn Ngọc Y và Nguyễn Thị H3:

Các cụ có khối tài sản chung là 784 m^2 đất (trong đó có 300m^2 đất ở và 484m^2 đất vườn) thuộc thửa đất số 477, tờ bản số số 12, diện tích 257 m^2, GCNQSD đất đứng tên ông Nguyễn Ngọc T do UBND thành phố Việt Trì cấp

ngày13/5/1992 và thửa đất số 17, tờ bản số số 23, diện tích 527 m^2 GCNQSD đất đứng tên ông Nguyễn Ngọc Th do UBND thành phố Việt Trì cấp ngày 02/12/2004; đều có địa chỉ ở khu 8, xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

2.2. Về giá trị tài sản chung: Tổng giá trị của hai thửa đất là: 797.540.000 đồng (Bẩy trăm chín bẩy triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng) trong đó đất ở giá: 1.300.000 đồng (Một triệu ba trăm nghìn đồng)/m^2 và giá đất vườn là 720.000 đồng (Bẩy trăm hai mươi nghìn đồng)/m^2. Cụ thể:

+Thửa đất số 477, tờ bản số số 12, diện tích 257 m^2 (toàn bộ là đất ở) trị giá: 334.100.000 đồng (Ba trăm ba mươi tư triệu một trăm nghìn đồng).

+ Thửa đất số 17, tờ bản số số 23, diện tích 527 m^2 trị giá: 463.440.000 đồng (Bốn trăm sáu ba triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), trong đó có: 300 m^2 đất ở trị giá: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và 227m^2 đất vườn trị giá: 163.440.000 đồng (Một trăm sáu ba triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

2.3. Về hàng thừa kế theo pháp luật: Xác nhận bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1957, ông Nguyễn Ngọc Th, sinh năm: 1964 và ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm: 1969 là những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của các cụ Nguyễn Ngọc Y và cụ Nguyễn Thị H2.

2.4. Về kỷ phần các thừa kế được hưởng:

Các bà Vũ Thị H (vợ ông Thơm) và bà Vũ Thị B (vợ ông Thảo) mỗi bà được hưởng 01 phần thừa kế do có công sức tôn tạo, xây dựng trên đất.

Bà Nguyễn Thị H1 được quyền sử dụng 130 m^2 đất (trong đó có 80 m^2 đất ở, 50 m^2 đất vườn) trong tổng số 784 m^2 đất của các cụ Nguyễn Ngọc Y và cụ Nguyễn Thị H2 thuộc khu 8, xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Ông Nguyễn Ngọc T được quyền sử dụng 313,6 m^2 đất (trong đó có 110 m^2 đất ở, 203 m^2 đất vườn) trong tổng số 784 m^2 đất của các cụ Nguyễn Ngọc Yên và cụ Nguyễn Thị Hòe thuộc khu 8, xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Ông Nguyễn Ngọc Th và bà Vũ Thị B (vợ ông Thảo) được quyền sử dụng 313,6 m^2 đất (trong đó có 110 m^2 đất ở, 203 m^2 đất vườn) trong tổng số 784 m^2 đất của các cụ Nguyễn Ngọc Y và cụ Nguyễn Thị H2 thuộc khu 8, xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Ông Nguyễn Ngọc T và bà Vũ Thị H (vợ ông Thơm) tự nguyện cho ông Nguyễn Ngọc Th và bà Vũ Thị B (vợ ông Thảo) 56,6m^2 đất ở trong 313,6m^2 đất ông Thơm, bà Hội được hưởng của các cụ Nguyễn Ngọc Yên và cụ Nguyễn Thị Hòe nên tổng diện tích ông Thảo và bà Bích được quyền sử dụng là 370,2m^2 đất (trong đó có 166,6 m^2 đất ở, 203,6 m^2 đất vườn) thuộc khu 8, xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Ông Nguyễn Ngọc Th và bà Vũ Thị B (vợ ông Thảo) được toàn quyền sử dụng mà không phải có bất kỳ nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản gì đối với ông Nguyễn

Ngọc Thơm và bà Vũ Thị H (vợ ông Thơm).

2.5. Về quyền sử dụng đất:

Ông Nguyễn Ngọc T và bà Vũ Thị H (vợ ông Thơm) được quyền sử dụng thửa đất số 477, tờ bản số số 12, diện tích 257 m^2 (hiện nay ông Thơm đã chuyển đổi toàn bộ sang đất ở) trị giá: 334.100.000 đồng (Ba trăm ba mươi tư triệu một trăm nghìn đồng). Tổng diện tích đất thực tế ông Nguyễn Ngọc T và bà Vũ Thị H (vợ ông Thơm) được quyền sử dụng là: 372,1 m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở, 72,1m^2 đất vườn) cùng toàn bộ các công trình, cây cối trên đất theo các chỉ giới: 1, 2, 3, 4, 5, 6,7 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 1 ở khu 8, xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (có bản trích đo hiện trạng đi kèm).

Ông Nguyễn Ngọc Th và bà Vũ Thị B (vợ ông Thảo) được quyền sử dụng 397 m^2 đất (trong đó có 220 m^2 đất ở và 177 m^2 đất vườn) thuộc thửa đất số 17, tờ bản số số 23 trị giá: 413.440.000 đồng (Bốn trăm mười ba triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng). Tổng diện tích đất thực tế ông Nguyễn Ngọc Th và bà Vũ Thị B (vợ ông Thảo) được quyền sử dụng là: 401,8 m^2 (trong đó có 220m^2 đất ở, 181,8m^2 đất vườn) cùng toàn bộ công trình, cây cối trên đất theo các chỉ giới: 1, 2, 2*,3, 4, 5, 6,7 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 1 ở khu 8, xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (có bản trích đo hiện trạng đi kèm).

Bà Nguyễn Thị H1 được quyền sử dụng 130m^2 đất (trong đó có 80 m^2 đất ở và 50m^2 đất vườn) thuộc thửa đất số 17, tờ bản số số 23 trị giá: 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng) cùng toàn bộ công trình trên đất theo các chỉ giới: 1, 2, 25, 24, 23, 22, 21, 20, 19, 18, 17, 1 ở khu 8, xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (có bản trích đo hiện trạng đi kèm).

Ông Nguyễn Ngọc Th và bà Vũ Thị B (vợ ông Thảo) có trách nhiệm giao bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Ngọc Th trên GCNQSD đất do UBND thành phố Việt Trì cấp ngày 02/12/2004 cho bà Nguyễn Thị H1 để làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp ông Nguyễn Ngọc Th và bà Vũ Thị B (vợ ông Thảo) không thực hiện nghĩa vụ giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà Nguyễn Thị H1 thì bà Nguyễn Thị H1 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2.6. Về nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản: Ông Nguyễn Ngọc Th và bà Vũ Thị B (vợ ông Thảo) không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Ngọc T và bà Vũ Thị H (vợ ông Thơm) do bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Ngọc T và bà Vũ Thị H không yêu cầu.

Bà Nguyễn Thị H1 không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Vũ Thị H (vợ ông Thơm) do bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Ngọc T và bà Vũ Thị H không yêu cầu.

2.7. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị H1 và bà Vũ Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

Ông Nguyễn Ngọc T phải chịu 4.176.250 đồng (Bốn triệu một trăm bẩy sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch đối với 167.050.000 đồng (Một trăm sáu mươi bẩy triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) là phần ông Thơm được hưởng trong tổng số tài sản thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Ngọc T và bà Vũ Thị H

Ông Nguyễn Ngọc Th và bà Vũ Thị B (vợ ông Th) phải chịu 10.268.800 đồng (Mười triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- CC thi hành án dân sự TPVT;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN
ĐÃ KÝ

Nguyễn Thị Hoa